

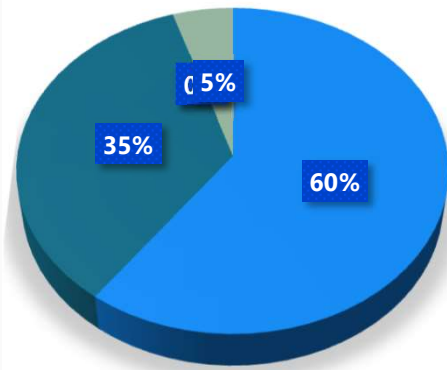
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	200 - 200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	-

Cơ cấu cổ đông



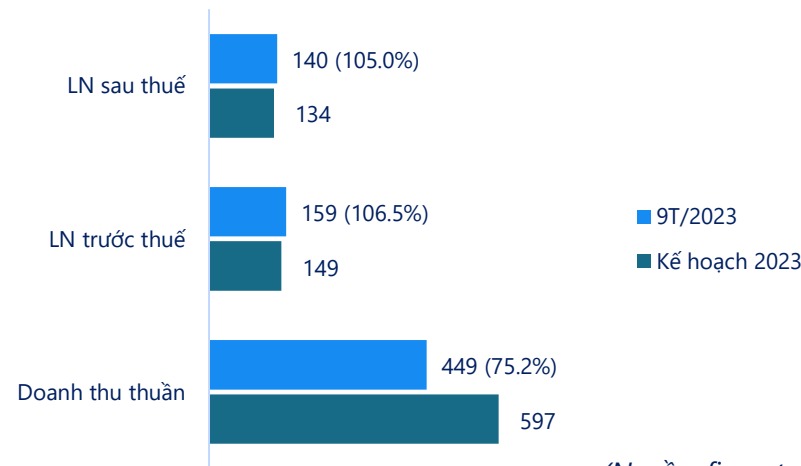
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

165.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.0 | +5.7%
Cùng kỳ: ↗ 10.9 | +7.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

449.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 55.0 | +14.0%

LN thuần

Q3 2023

50.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.8 | -13.3%
Cùng kỳ: ↘ 13.5 | -20.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

157.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 23.5 | +17.6%

LNTT

Q3 2023

50.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.8 | -13.3%
Cùng kỳ: ↘ 13.3 | -20.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

159.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 24.0 | +17.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	165.9	154.9	7.1%	449.0	394.1	14.0%
Giá vốn hàng bán	94.5	73.7	28.1%	236.4	208.1	13.6%
Lợi nhuận gộp	71.4	81.2	-12.0%	212.6	185.9	14.4%
Doanh thu HĐTC	7.7	6.0	28.3%	20.3	17.8	14.1%
Chi phí tài chính	9.0	4.0	121.9%	17.6	12.8	37.0%
Chi phí lãi vay	9.0	2.1	334.5%	17.6	8.7	102.9%
Chi phí bán hàng	8.9	8.9	0.3%	26.5	27.5	-3.8%
Chi phí QLDN	10.3	9.9	4.2%	31.4	29.4	6.7%
LN thuần từ HĐKD	50.9	64.3	-20.9%	157.5	134.0	17.6%
LN khác	0.1 -	0.1	185.0%	1.5	0.9	54.1%
LN trước thuế	50.9	64.3	-20.7%	159.0	134.9	17.8%
Thuế TNDN	7.0	6.7	4.5%	18.7	14.1	32.9%
Lợi nhuận sau thuế	44.0	57.6	-23.7%	140.3	120.7	16.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	44.0	57.6	-23.7%	140.3	120.7	16.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.0	175.4	166.6 -	4.6	108.5	100.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.4 -	236.9 -	192.4 -	13.3 -	38.5	31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	90.5	71.2	29.5	1.0 -	66.7 -
Lưu chuyển tiền thuần	5.9	9.8	3.7 -	16.8	3.2	75.1

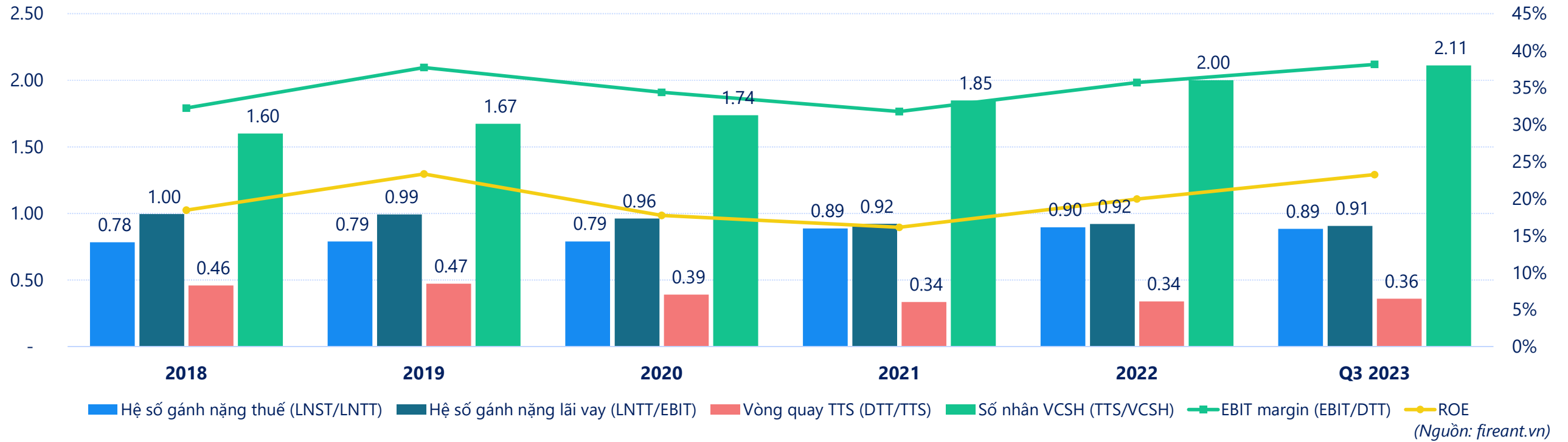
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	525.5	535.9	-1.9%	31.4%
Tiền và tương đương tiền	113.0	51.5	119.3%	6.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	295.1	339.9	-13.2%	17.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.9	27.4	-1.8%	1.6%
Hàng tồn kho	37.1	36.9	0.5%	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	53.3	80.1	-33.5%	3.2%
Tài sản dài hạn	1,148.0	1,131.8	1.4%	68.6%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	571.2	511.0	11.8%	34.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	569.1	613.2	-7.2%	34.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.6	7.5	1.8%	0.5%
Tổng cộng tài sản	1,673.5	1,667.6	0.3%	100.0%
Nợ phải trả	878.6	871.1	0.9%	52.5%
Nợ ngắn hạn	312.8	283.3	10.4%	18.7%
Nợ vay ngắn hạn	61.6	46.0	33.8%	3.7%
Nợ dài hạn	565.8	587.7	-3.7%	33.8%
Nợ vay dài hạn	454.7	465.4	-2.3%	27.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	794.9	796.6	-0.2%	47.5%
Vốn chủ sở hữu	793.9	795.5	-0.2%	47.4%

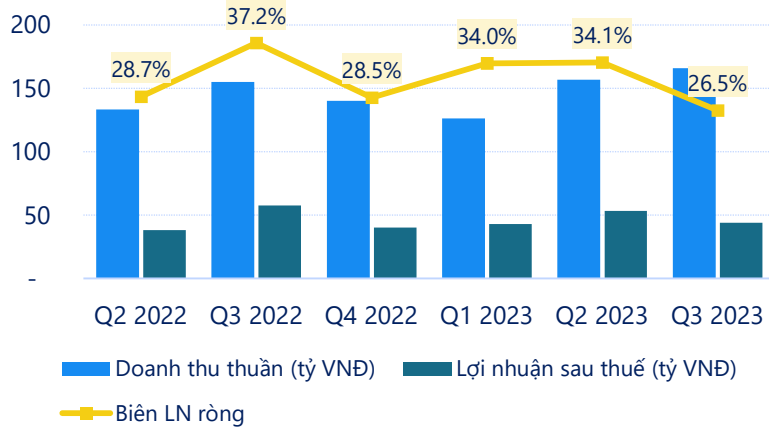
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNN

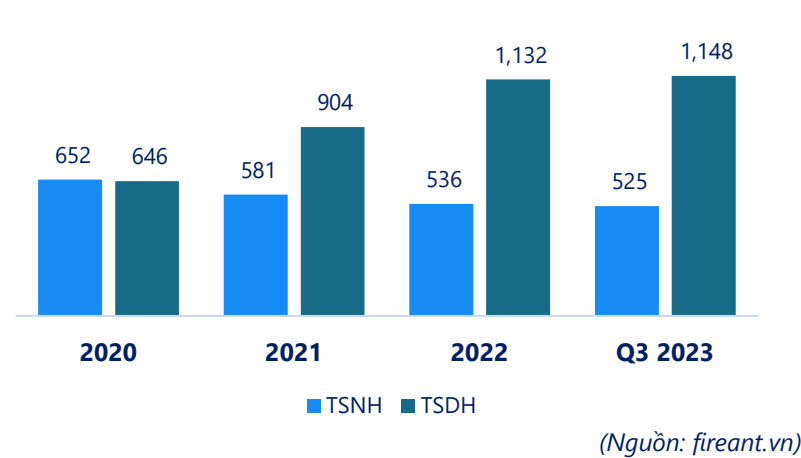
Phân tích Dupont



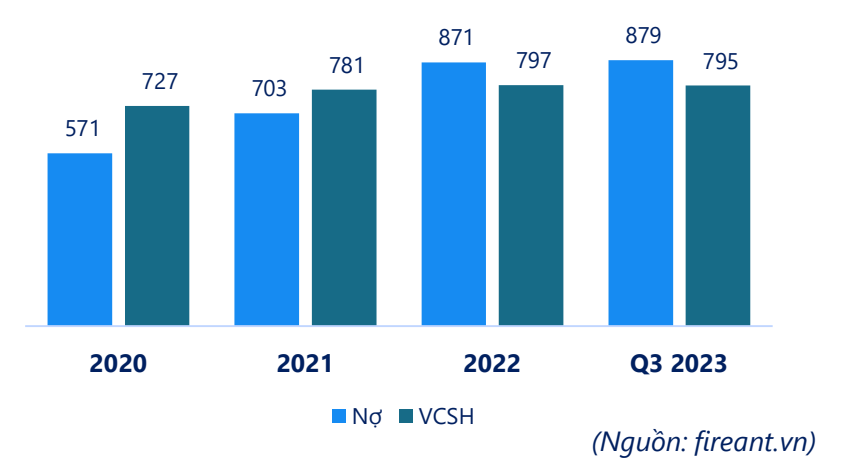
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	30.6%	35.8%	31.4%	27.0%	32.5%	34.2%
Biên LNST (TTM)	25.1%	29.5%	26.1%	26.0%	29.4%	30.6%
Biên LN EBIT (TTM)	32.2%	37.7%	34.4%	31.8%	35.7%	38.1%
ROE (TTM)	18.5%	23.3%	17.7%	16.1%	19.9%	23.2%
ROA (TTM)	11.5%	14.0%	10.2%	8.7%	10.0%	11.0%

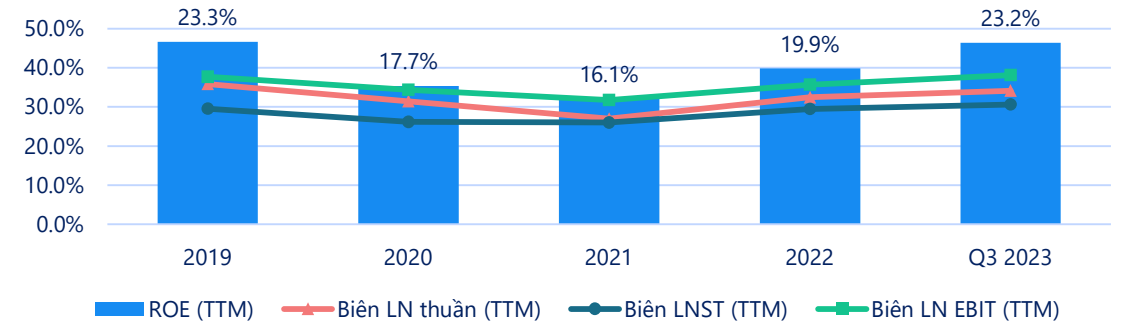
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	12.5	9.8	10.8	14.9	12.4	10.5
Số ngày nắm giữ HTK	40.0	42.0	83.7	91.8	51.7	45.9
Số ngày phải trả NCC	8.9	15.8	27.4	67.3	72.8	62.3
Vòng quay TSCĐ	1.4	1.4	1.1	1.0	1.0	1.1
Vòng quay TTS	794.6	772.6	933.8	1,086.9	1,076.6	1,014.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.7	3.7	3.3	2.4	1.9	1.7
Khả năng TT nhanh	3.4	3.4	2.7	1.8	1.5	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.1	0.1	0.1	0.2	0.4
Khả năng TT lãi vay	214.1	128.8	26.3	12.7	12.6	10.7

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,166	2,790	2,213	2,095	2,712	3,111
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,454	12,462	12,535	13,465	13,731	13,707
P/E	1.8	0.8	0.1	0.1	0.1	0.1
P/B	0.3	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0
P/S	0.5	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0

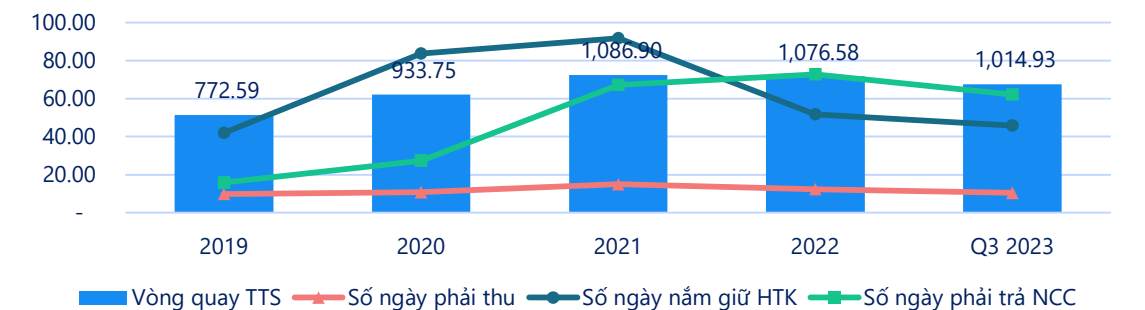
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



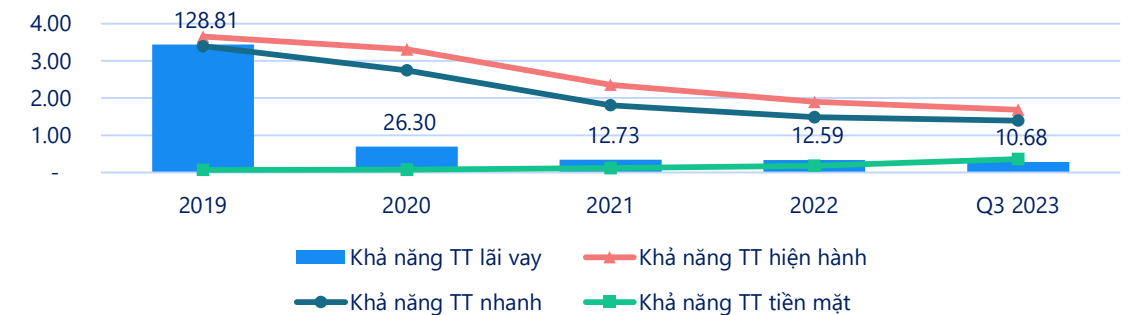
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

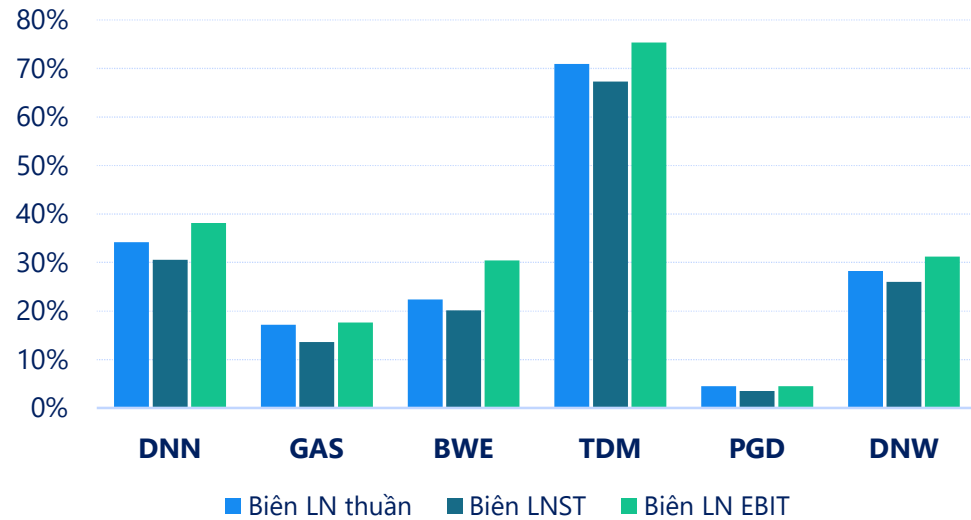
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DNN	449.0	14.0%	140.3	16.3%	31.2%	30.6%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

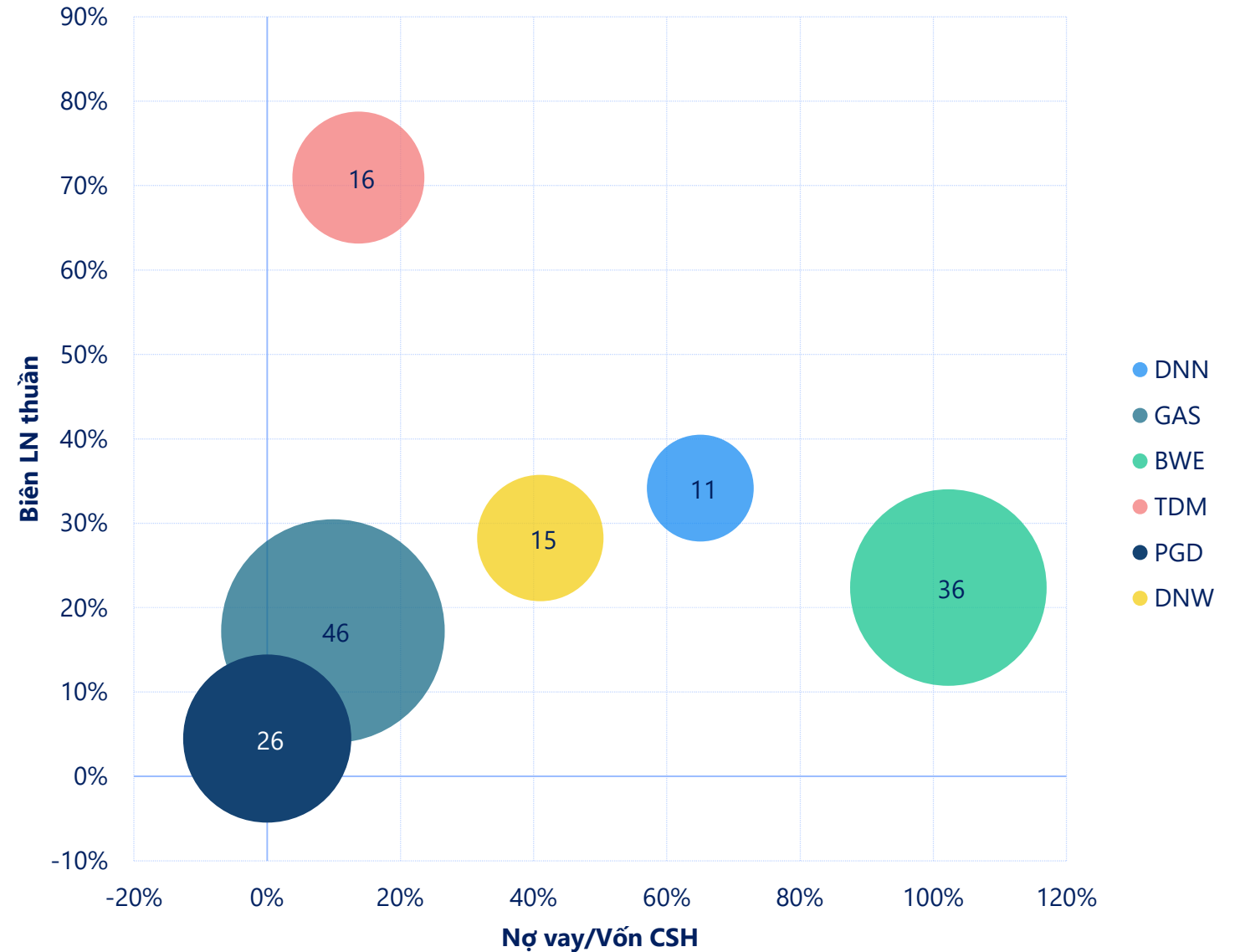
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)